

VAI TRÒ CỦA THƯƠNG NHÂN HÀ LAN TRONG MỐI QUAN HỆ KINH TẾ GIỮA NHẬT BẢN VỚI VIỆT NAM 1635 - 1786

Nguyễn Tuấn Anh

Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Huế

Đến cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, trên cơ sở những kinh nghiệm và hệ thống thương mại của thương nhân Trung Hoa và Syukyu (tức tỉnh Okynaosa ngày nay), các thương gia Nhật Bản đã mở rộng buôn bán với các quốc gia Đông Nam Á và phát triển cao nhất vào thời kỳ Châu Ấn Thuyền (1592-1635), trong đó mối quan hệ Nhật Bản - Việt Nam là một mốc son quan trọng nhất trong thời kỳ hoàng kim thứ nhất này. Đến năm 1639, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, chính quyền Edo đã thực hiện chính sách tỏa quốc. Do thuyền buôn Nhật Bản không được phép xuất dương nên các thương nhân Nhật Bản chỉ có thể buôn bán với bên ngoài thông qua các thương nhân trung gian như Hà Lan, Trung Quốc, Triều Tiên v.v. Hệ quả tất yếu là mối quan hệ kinh tế Nhật Bản - Việt Nam giai đoạn này bị giám sát nhưng nhờ vai trò của các thương nhân trung gian, trong đó tiêu biểu nhất là vai trò của thương nhân Hà Lan, một số giao lưu kinh tế, văn hóa vẫn tiếp tục được duy trì.

1. Giai đoạn 1635-1700

a. Đối với Đàng Ngoài

Sau khi Mạc Phủ thực hiện chính sách tỏa quốc 1639, do thuyền Châu Ấn không thể tiếp tục đến các thương cảng quốc tế nên

hoạt động kinh tế thương mại của Nhật Bản phải phụ thuộc vào các thương nhân Trung Hoa và Hà Lan... Mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng Hà Lan vẫn tiếp tục quan hệ với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Lý do chủ yếu là thị trường Nhật Bản vẫn rất cần một lượng lớn tơ lụa ngoại nhập. Do những “đóng góp” trong việc đàn áp cuộc khởi nghĩa Shimabara, Hà Lan ngày càng chiếm được ưu thế tại thị trường Nhật Bản và nguồn cung cấp tơ sống từ Đàng Ngoài trở nên rất cần thiết cho việc khẳng định vị trí của họ ở Nhật Bản. Hơn thế nữa, số tơ lụa của Hà Lan nhập vào Nhật Bản lại không phải chịu sự kiểm soát và định giá của chế độ Pankada (chế độ bao mua tơ lụa do phía Nhật Bản đơn phương đặt ra) mà chính quyền Edo vẫn áp dụng với hàng hóa của Bồ Đào Nha. Sự ưu ái đó của Nhật Bản đã tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân Hà Lan thu được lãi suất rất cao, thường là gấp đôi so với giá gốc.

Lượng tơ sống do Hà Lan nhập vào Nhật Bản năm 1637 là 53.637 kin¹, cùng với số tơ của Bồ Đào Nha, “con số này lên đến

¹ Kin: đơn vị đo trọng lượng Nhật Bản tương đương với 0,596 kg.

141.000 kin"², do vậy mà lượng tơ nhập đã vượt qua nhu cầu tiêu dùng của Nhật Bản và làm cho giá tơ giảm đột ngột. Sau năm 1639, do tàu buôn của Bồ Đào Nha bị cấm không được đến Nhật Bản nên Hà Lan gần như độc chiếm thị trường này, vì vậy hàng hóa do người Hà Lan đem đến đã thu được lãi suất lớn. Lợi nhuận trung bình của mặt hàng satin và lụa là 65%. "*Năm 1644, do tình hình ngoại thương giữa Đàng Ngoài và Nhật Bản có nhiều điều kiện thuận lợi nên Hà Lan đã thu được lợi nhuận là 3 trăm nghìn gulden*"³. Theo W. Dampier, vào tháng 7 năm 1786, thương nhân Anh vẫn đến Tonkin. Ông khẳng định: "*Thời gian tôi ở đó, hàng năm vẫn có các thương nhân từ Nhật Bản đến Toguin và một số người trong số đó là công dân Anh chúng ta. Tuy vậy, điều chắc chắn là sau khi Anh rời bỏ thương quán ở Đàng Ngoài, Hà Lan đã chiếm hầu hết thị phần về tơ lụa, mặt hàng có ý nghĩa chiến lược*"⁴.

Trong quan hệ của Hà Lan với Đàng Ngoài, tơ sống được coi là một trong những thương phẩm quan trọng nhất. Ngoài tơ sống, số hàng xuất khẩu còn có lụa, satin và nhiều loại vải vóc khác. Các bảng thống kê còn lại ngày nay chỉ thể hiện tỷ lệ tơ sống, "nếu tính cả lụa và satin thì hàng năm số tơ sống xuất đi chiếm 85%"⁵. Tơ của Đàng Ngoài thường được chia làm hai loại là: loại

tơ mua của chúa Trịnh và tơ mua của thương nhân tự do. Giá cả của hai loại tơ này được thể hiện rõ trong tỷ giá quy đổi. Tơ sống mua của chúa Trịnh thường được tính bằng bạc tốt với tỷ lệ quy đổi cao hơn so với thương nhân tự do, qua đó cho thấy chính sách áp đặt giá cả, tính chuyên quyền, độc đoán của chính quyền Lê - Trịnh trong quan hệ ngoại thương thời bấy giờ.

Vào đầu những năm 1640, tình hình chính trị của Đàng Ngoài luôn có những biến động lớn. Điều kiện chính trị đó đã ảnh hưởng đến quan hệ kinh tế với các nước. Năm 1643, thương nhân Hà Lan không mua được tơ sống vì năm đó chúa Trịnh đã dẫn 100.000 quân tiến đánh Đàng Trong. Do sợ bị cướp đoạt tài sản, nhiều thương nhân giàu có đã rời khỏi kinh thành Thăng Long, sản xuất bị ngưng trệ nên khi tàu Hà Lan cập cảng đã không thể nào mua được số tơ lụa và lượng hàng cần thiết. Liên tục trong mấy năm, do loạn lạc, trộm cướp nổi lên nên ngay cả tại Thăng Long, thợ dệt cũng đã phải bỏ chạy về quê và hàng dệt đã không được vận chuyển lên thành phố. Thêm vào đó, ở Trung Quốc, trong thời kỳ chuyển giao quyền lực giữa nhà Minh với nhà Thanh, tình hình chính trị, xã hội rối loạn nên nhiều ngành sản xuất cũng bị đình đốn. Trong thời gian này, thuyền buôn ngoại quốc đến Trung Quốc giảm đi, nguồn hàng nhập của Nhật Bản từ Đài Loan cũng không được đáp ứng, vì vậy tơ sống của Đàng Ngoài trở thành mặt hàng có giá trị và đem lại nguồn lợi nhuận lớn cho các thương nhân ngoại quốc.

² Nguyễn Văn Kim, *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVI*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003, tr. 193.

³ Nguyễn Văn Kim, sđd, tr. 193.

⁴ William Dampier, *Voyage and Discoverie 1688*, London, 1931, tr. 73.

⁵ Nguyễn Văn Kim, sđd, tr. 194.

Trong các hoạt động kinh tế của Nhật Bản với Đàng Ngoài nổi lên vai trò của một thương nhân có tên là Wadaryaemon. Ông là một người hiểu rõ tình hình vùng Thuận - Quảng và được coi là một thương nhân chuyên bao mua tơ lụa. Sau khi chuyển ra kinh doanh ở phía Bắc, Wadaryaemon đã có những liên hệ mật thiết với chính chúa Trịnh. Năm 1638, khi đại diện thương mại Hà Lan là Karl-hrtinck xin phép chúa Trịnh để thành lập thương quán nhằm bao mua tơ lụa và hàng hóa của Đàng Ngoài, phủ Chúa đã giao cho ông thực hiện kế hoạch này. Theo những nguồn tư liệu của Hà Lan, Wadaryaemon đã có nhiều liên hệ với thương nhân Bồ Đào Nha và chính ông đã đóng vai trò tích cực trong việc vận chuyển tơ lụa từ Đàng Ngoài sang Nhật Bản.

Từ năm 1644, đại diện thương quán của Hà Lan ở Đàng Ngoài và Brook-horst đã thiết lập được mối quan hệ tốt đẹp với Wadaryaemon trong việc xây dựng thương quán cũng như trao đổi hàng hóa và cho Hà Lan vay nợ. Thông qua việc duy trì quan hệ thường xuyên với thương nhân Hà Lan, Wadaryaemon cũng đã biết được những diễn biến chính trị căn bản ở Nhật Bản năm 1645, vì vậy ngày 23-5-1645, Wadaryaemon đã phải dẫn người thân trốn chạy trên chiếc thuyền mảnh được buộc sẵn vào tàu của người Hà Lan. Đến ngày 6-8-1645, khi tình hình tạm yên, Wadaryaemon lại dùng thuyền mảnh để đi về phía hạ lưu sông Hồng. Tại đây, ông đã mua gạo gửi sang Đái Loan cùng 100.000 kien đồng đã mua được ở Ké Chợ. Ngoài ra, ông còn dùng thuyền đi vào Thuận

Hóa nhập một khối lượng lớn tơ lụa và xuất cho tàu buôn Hà Lan. *“Trong khi tình hình trong nước có nhiều biến động, ngoài đường phố bọn cướp bóc hoành hành nên tất cả mọi người đều giận dữ và trở về quê, có thể thấy được Wadaryaemon qua là một con người dũng cảm và có tài khi vẫn bình an vô sự đi lại mua bán giữa Ké Chợ và Thuận Hóa”*⁶.

Đến năm 1664, do một số khó khăn, lượng bạc chuyển từ Nhật Bản sang Đàng Ngoài dùng cho việc mua bán, trao đổi hàng hóa bị giảm sút nên đã ảnh hưởng đến đời sống của không ít người thuộc giới quý tộc, quan lại và một bộ phận thị dân vốn đã quen với các nguồn thu nhập từ hoạt động ngoại thương. Lợi dụng tình trạng thiếu tiền lưu thông của Đàng Ngoài, mặc dù bị chính quyền kiểm soát chặt chẽ nhưng các thương nhân Nhật Bản vẫn tìm cách xuất tiền sang Đái Việt. Năm 1638, 120.000 tiền đồng Nhật Bản đã được xuất sang Việt Nam (chủ yếu ở Đàng Ngoài) để mua lụa. Năm 1650, ba chiếc thuyền mảnh của Riyaemon (thương gia Nhật Bản có ảnh hưởng lớn ở Việt Nam lúc bấy giờ) và hai tàu của Bồ Đào Nha đã nhập khẩu một lượng lớn tiền từ Ma Cao vào Đàng Ngoài. Mặc dù chưa rõ đây là tiền đồng Trung Quốc hay Nhật Bản nhưng bản thân Riyaemon đã có kế hoạch đứng ra nắm vai trò lưu thông tiền tệ Nhật Bản ở Đàng Ngoài. Nhưng kế hoạch đó đã không thành vì gặp sự phản đối của chính quyền Vua Lê. Chúa Trịnh do Chúa Trịnh không muốn Riyaemon can thiệp quá sâu vào đời sống

⁶ Nguyễn Văn Kim, *Nhật Bản với châu Á những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế xã hội*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003, tr. 130.

kinh tế, hơn nữa tỉ giá giữa tiền tệ Nhật Bản và hàng hóa luôn biến động. Đến năm 1665, vì bị thua lỗ trong kinh doanh tiền tệ nên Riyaemon đã phải mắc nợ thương nhân Hà Lan một khoản tiền lớn đến 90.000 gulden⁷.

Sau khi Nhật Bản thi hành chính sách tỏa quốc, do giành được ưu thế thương mại mà Hà Lan đã gần như độc chiếm thị trường Nhật Bản. Trong quan hệ với nước ta, thương nhân Hà Lan cũng tỏ ra khá nhạy bén với những diễn biến chính trị. Việc chính quyền Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và Chúa Nguyễn ở Đàng Trong ít nhiều có thái độ thân thiện với thương nhân ngoại quốc ngoài lý do kinh tế còn xuất phát từ nhu cầu quân sự. Trong điều kiện chính trị phức tạp của cục diện phân tranh Nam Bắc, khác với Yamada (thương nhân Nhật Bản) ở Xiêm, Riyaemon cũng như nhiều thương nhân Nhật Bản không tham gia vào các mưu toan chính trị, giành đoạt vương quyền mà chỉ chuyên tâm vào hoạt động thương mại. Vai trò của ông trong việc duy trì và phát triển quan hệ thương mại giữa Đàng Ngoài với Nhật Bản cũng như giữa Việt Nam với các nước phương Tây khác là một đóng góp quan trọng.

b. Đối với Đàng Trong

Chính sách đóng cửa của Nhật Bản năm 1639 đã tác động sâu sắc tới hoạt động ngoại thương của cả Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài, đặc biệt là các thương nhân vốn đã có quan hệ hết sức mật thiết với Nhật Bản như ở Hội An, Phố Hiến. Trong khuôn khổ của

chính sách tỏa quốc. mặc dù thuyền buôn Nhật Bản không được phép đi ra nước ngoài nhưng ngược lại thuyền buôn Hà Lan. Trung Quốc và một số nước Đông Nam Á vẫn có thể tiếp tục đến Nhật Bản trao đổi hàng hóa. buôn bán. Thông qua hoạt động của các đoàn thuyền buôn giữ vai trò trung gian đó mà quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản không bị gián đoạn.

Sau 45 năm chiến tranh liên miên (1627-1672), qua 7 lần giao tranh, đê huy động sức người, sức của cho chiến tranh. tiềm lực kinh tế của cả Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong đã có phần suy kiệt. Ở Đàng Trong, chúa Nguyễn muốn củng cố lại quan hệ thương mại với các nước để khôi phục kinh tế và đẩy nhanh công cuộc khai phá miền Nam. Năm 1688, tức là 49 năm sau khi chính sách sakoku được thực hiện, chúa Nguyễn Phúc Trần vẫn gửi thư cho Mạc Phủ Edo yêu cầu mở lại quan hệ thương mại và mong muốn nhập về nhiều tiền đồng để tăng cường khả năng tài chính. Vào thế kỷ XVII. đường là một trong những sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của Đàng Trong sang thị trường Nhật Bản. Từ Trung Quốc kỹ thuật ép và chế biến đường đã được truyền bá đến Đàng Trong (vùng Quảng Nam), Siam, Campuchia và Java (vùng Batavia và Peklogan). Nhưng cũng chính từ Đông Nam Á, đường đã được xuất khẩu với khối lượng lớn sang Trung Quốc và đặc biệt là Nhật Bản. Năm 1685, Nhật Bản đã nhập về 2.199 tấn đường. Theo R.L.innes⁸, trong những

⁷ Gulden: đơn vị tiền tệ Hà Lan trong thời gian 1597-1641.

⁸ Xin xem thêm: Robert Leroy Innes, *The door ajar-japan is foreign trade in the seventeenth century*. The University of Michigan, 1980.

năm 1640-1700, hàng năm Nhật Bản đều phải nhập về một số lượng đường tương tự như vậy. “Năm 1636 thương nhân Hà Lan từng hy vọng mua được khoảng 250 đến 300 tấn đường ở Đàng Trong nhưng thực tế họ đã không mua được số lượng hàng cần thiết”⁹.

Năm 1695, khi đến Đàng Trong, thương nhân người Anh là Bowyear đã viết: “Các thuyền mua (đem đến Đàng Trong) từ Quảng Đông tiền đúc được lãi suất rất nhiều, cũng như hàng tơ lụa hoa kiêu: lĩnh, lụa, đồ gốm Trung Quốc, chè, kềm, thủy ngân, nhân sâm, long não và các vị thuốc khác; Từ Xiêm: trầu không, gỗ đờ (dùng để nhuộm), sơn, xà cừ, ngà voi, thiếc, chì, gạo; Từ Campuchia: thur hoàng (dùng làm thuốc vẽ), cánh kiến trắng, sa nhân, sáp, sơn, xà cừ, gỗ đờ, nhựa thông, da trâu, da và gân hươu, ngà voi, sừng tê v.v. Còn Đàng Trong bán ra: vàng, sắt, tơ và hàng dệt như lĩnh, lụa..., kỳ nam, trầm hương, đường, đường phèn..., yến sào, hạt tiêu, bông...”¹⁰. Trong số sản vật của Đàng Trong, kỳ nam được thương nhân nhiều nước rất ưa chuộng vì những dược tính đặc biệt của nó. Trong tác phẩm “Phủ biên tạp lục” Lê Quý Đôn viết: “Muốn phân biệt trầm hương với kỳ nam thì lấy hình chất khí mà phân biệt. Trầm hương thì cứng, nặng, ít thơm, sắc nhạt, vị đắng; kỳ nam thì mềm, nhẹ, có hơi dầu, thơm mát, vị gồm đủ cay, chua, ngọt đắng; trầm hương thì khói hết xoáy rồi sau mới tan, đốt kỳ nam thì khói lên

thăng mà dài. Trầm hương chi có thể giáng khí. Kỳ nam có thể chữa bệnh trúng phong, đàm suyễn, cảm khấp, mọi chứng, mại vào nước mà rõ và đốt khói cho hương vào mũi thì tỉnh lại ngay. Đau bụng đầy tức thì ngâm là khói ngay. Lại còn trừ được tà khí, uế khí nên trong chỗ hành dịch, hành quân không thể không dùng”¹¹. Cũng vì vậy mà kỳ nam luôn được giá cao trên thị trường Nhật Bản.

Dưới tác động của những chính sách kinh tế tích cực đồng thời cũng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của nền kinh tế thương mại quốc tế, đến thế kỷ XVII-XVIII, mặc dù hầu như không còn quan hệ trực tiếp với Nhật Bản và thương nhân một số nước nữa nhưng kinh tế xứ Đàng Trong vẫn có nhiều bước phát triển. Là một vùng đất tương đối rộng lớn, có rừng và biển lại có đồng bằng được bồi đắp bởi sông Thu Bồn, Quảng Nam đã trở thành một vùng đất rất giàu có. Theo Lê Quý Đôn: “Thuận Hóa không có nhiều của cải, đều lấy ở Quảng Nam, vì xứ Quảng là đất phì nhiêu nhất thiên hạ. Người Thăng Hoa, Điện Bàn biết dệt vải lụa, vóc, đoạn, lĩnh, là, hoa màu khéo đẹp chẳng kém Quảng Đông, ruộng đồng rộng rãi, lúa gạo tốt đẹp, trầm hương, tốc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai ốc, bông, sáp, đường, mật, dầu, sơn, ca, hồ tiêu, cá, muối, gỗ lạt đều sản xuất ở đây”¹².

Trong quá trình làm ăn, sinh sống ở Đại Việt, do có những hiểu biết về văn hóa, ngôn ngữ, khả năng thương thuyết, và tính trung

⁹ Robert Leroy Innes, sdd, tr. 504-508.

¹⁰ Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII đầu thế kỷ XIX*, NXB Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 227.

¹¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục // Lê Quý Đôn Toàn tập*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 331.

¹² Lê Quý Đôn, sdd, tr. 337.

thực. thương nhân Nhật không chỉ được người Việt mà cả nhiều nước ngoài tin cậy, nhờ làm trung gian buôn bán. Thông qua các hoạt động kinh tế, giao tiếp xã hội. một số thương gia Nhật Bản đã kết hôn với người Việt. Trên tấm bia “Phổ đà linh sơn trung phật” ở động Hoa Nghiên, chùa Non Nước, Đà Nẵng, được tạo lập vào năm 1640, còn ghi lại tên của 5 người Nhật lấy vợ Việt. Điều thú vị là, ngoài những hoạt động kinh tế, dấu tích về một thời giao lưu giữa hai nước còn để lại cả trong đời sống văn hóa, trong đó tiêu biểu nhất là ở Hội An có chiếc cầu gỗ mang tên cầu Nhật Bản, mặc dù đã trải qua nhiều lần trùng tu. tôn tạo nhưng những dấu tích văn hóa Nhật Bản vẫn còn thể hiện trên kiến trúc của cây cầu. Gần đây, trong công trình giao lưu Nhật Bản - Việt Nam, các học giả Việt Nam và Nhật Bản cũng đã công bố một số tư liệu có giá trị về quan hệ giữa hai nước thời cận thế. Chịu tác động của chính sách tỏa quốc, vì nhiều nguyên nhân, tình hữu nghị giữa cư dân hai dân tộc vẫn được duy trì. Trong phần viết: “Ghi chép những nhận thức về An Nam của người Nhật thời cận thế, tác giả Iikeuchi satoshi đã chỉ ra 7 trường hợp thương nhân và ngư dân Nhật Bản và Việt Nam gặp nạn. Các thuyền đó thường là do gặp bão nên đã bị trôi dạt và đã được thương nhân nước ngoài cứu trợ. Trong 7 trường hợp đó, có ba lần thuyền từ Nhật Bản đã giạt đến Việt Nam: vào năm 1765 có hai thuyền và năm 1794 một thuyền. Trường hợp thuyền Việt Nam bị nạn và người Việt được đưa đến Nhật có bốn lần

xảy ra vào các năm: 1693. 1787. 1801 và 1815”¹³. Riêng về sự kiện 18 người Đàng Trong bị nạn năm 1693 rồi được thuyền Siam cứu đưa đến Nhật Bản sau đó hồi hương đã được ghi chép trong đối cụ thể trong “Nagasaki shi” (*Lịch sử Nagasaki*). Khi biết sự việc đó, năm 1695 chúa Nguyễn đã gửi hai bức thư sang Nhật Bản để tri ân.

Điều đáng quý là, mặc dù quan hệ chính thức giữa hai nước không còn được duy trì như trước nữa, nhưng dấu ấn tốt đẹp về một thời hưng thịnh trong quan hệ bang giao vẫn được duy trì trong tâm trí nhiều người. Ở Nhật Bản, một số người đã viết hoặc kể lại những điều mà mình mắt thấy, tai nghe và cảm nhận về vùng đất An Nam giàu có. thậm chí có người chưa từng tới Việt Nam nhưng bằng cách thu thập tư liệu khác nhau họ đã để lại một số tác phẩm giá trị. Trong số đó, tiêu biểu là bộ sách *An Nam kỳ lược cáo* (*An Nam - kiyaku ko*) do Konyo-morishige, một viên chức của Mạc Phủ, thủ bút và hoàn thành vào năm 1796¹⁴. Bước sang thế kỷ XVIII-XIX, tuy quan hệ Nhật - Việt có phần bị gián đoạn nhưng một số giao lưu kinh tế, văn hóa vẫn được tiếp tục được duy trì. Nhìn lại quan hệ Nhật Bản với Việt Nam trong lịch sử có thể thấy: Mặc dù không tránh khỏi những bước thăng trầm nhưng truyền thống hữu nghị giữa hai nước đã tạo nên cơ sở thiết yếu cho sự phát triển quan hệ hợp tác và sự hiểu biết giữa hai dân tộc trong thời kỳ cận. hiện đại.

¹³ Nguyễn Văn Kim, *Việt Nam với châu Á những mối liên hệ lịch sử và chuyên biến kinh tế xã hội*, sđd, tr. 137.

¹⁴ Tài liệu trên trang web: www.ncnb.org.vn

2. Vai trò của người Hà Lan trong mối quan hệ Nhật Bản - Việt Nam (cả Đàng Trong và Đàng Ngoài) giai đoạn 1700-1786

Nửa sau thế kỷ XVII là thời kỳ có nhiều biến đổi trong buôn bán thương mại của các nước trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Do sự mất giá trầm trọng của tiền đồng ở những năm 1670 nên lợi nhuận của Hà Lan tại thị trường Đông Nam Á và Đông Á bị giảm sút đáng kể. Mặt hàng tơ lụa xuất khẩu trọng yếu của Việt Nam do bị lấn át bởi hàng tơ lụa xuất khẩu của Bengal nên số lượng xuất khẩu bị giảm sút một cách nhanh chóng. Cùng lúc đó tại Nhật Bản, ngành sản xuất tơ lụa cũng bắt đầu gia tăng, nên năm 1672 là năm có số lượng sản xuất tơ lụa nhiều nhất thì số lượng xuất khẩu lại giảm dần. Với tình hình này, năm 1699, công ty Đông Ấn Hà Lan đã quyết định rút khỏi miền Bắc Việt Nam dưới quyền của chúa Trịnh và năm 1700, sau khi cân nhắc, người đứng đầu thương điểm Hà Lan ở Đàng Ngoài là J.Vanco đã quyết định đóng cửa vĩnh viễn thương điểm Đàng Ngoài, rút về Batavia, không gặp lại Vua.

Như vậy, bước sang thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài không còn thương nhân nào của người Hà Lan, ở Đàng Trong thì tuy kí hòa ước nhưng việc giao thiệp không được mặn mà lắm. Phải mãi đến giữa thế kỷ thứ XVIII, Nguyễn Phúc Khoát mới lại giao dịch quan hệ nhiều với Hà Lan (cũng như với các lái nước khác). Nhưng cũng vì có nhiều lái khác nên sự cạnh tranh khá gay gắt, nhất là đối với địch thủ trước là lái Bồ Đào Nha, lại

thêm những chuyến hàng Nguyễn Phúc Khoát mua, đọng nợ lại, như chuyến đúc tiền kềm cho Nguyễn Phúc Khoát. Nguyễn Phúc Khoát không trả tiền vì tiền kềm đặt lái Hà Lan đúc, lái Hà Lan lại đem bán cả cho dân, như vậy là trái phép. Chính vì những lý do đó mà "*Hà Lan sau khi thấy buôn bán ở Đàng Trong không còn lãi nhiều, lại khó khăn, và sau khi đã yêu cầu Đàng Trong trục xuất bọn lái Bồ Đào Nha và trừ các khoản nợ không có kết quả, Hà Lan quyết định bỏ Đàng Trong vào năm 1758*"¹⁵. Cho đến nửa sau thế kỷ XVIII, trên đất nước Việt Nam đã không còn người Hà Lan, duy chỉ có người Bồ Đào Nha vẫn tiếp tục đến trao đổi, nhưng họ cũng không đến trao đổi thường xuyên như trước nữa mà thỉnh thoảng mới đến. Sở dĩ việc buôn bán ấy không phát đạt là vì những nguyên nhân sau: Bấy giờ chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã chấm dứt, các Chúa không mua súng đạn, không cần sự giúp đỡ của người Âu châu nên không dễ dãi với họ như trước nữa, trái lại còn nghi ngờ họ mượn tiếng là buôn bán để mưu đồ chính trị. Các hàng hóa họ chở đến hầu hết là hàng xa xỉ phẩm, chỉ bán cho vua, quan còn dân chúng thì không đủ tiền để mua những thứ đó. Việc mua các sản vật địa phương bị nhà cầm quyền kiểm soát, người Âu châu không được trực tiếp buôn bán với người sản xuất. Ngược lại, người Trung Hoa gặp gỡ người dân quê sản xuất rất dễ để mua hàng. Chúa, quan cả hai Đàng thì yêu sách quá đáng, các tặng phẩm, quà biếu, bán chịu làm giảm rất nhiều số tiền lời kiếm được. Sự hạn chế của

¹⁵ Thành Thế Vỹ, sdd, tr. 76.

các thương nhân châu Âu do cách họ đối xử với nhau (kỳ thị, tranh giành, có khi họ dùng đến cả khí giới), đối với người Việt, có khi họ dùng những thủ đoạn bất chính, gần như cướp bóc. Các điều ấy làm cho người Việt không nề, vì thế mà doanh thu của người Âu châu theo đó mà suy giảm. Ở Quảng Đông, thị trường mới mở cửa có lợi hơn nên người Âu châu chuyển hẳn sang đó (từ đầu thế kỷ XVIII).

3. Một số kết luận

Nửa sau thế kỷ XVII (1635-1700), các thương nhân Hà Lan có vai trò quan trọng nhất trong việc nối kết thương mại giữa Nhật Bản với Việt Nam.

Thương nhân phương Tây quan trọng nhất buôn bán với Đàng Trong là người Hà Lan. Với những ưu thế của mình, người Hà Lan đã có những nỗ lực thiết lập mối quan hệ buôn bán với Đàng Trong từ đầu thế kỷ XVII và đến năm 1633, người Hà Lan đã thiết lập được một trạm buôn bán ở Hội An. *"Năm 1634, người Hà Lan đưa vào Đàng Trong một số vốn lớn, nhưng vì người Nhật đã làm chủ nền kinh tế ở đây nên họ chỉ đầu tư 37.403 trong tổng số 57.287 đồng tiền Hà Lan họ mang theo"*¹⁶. Đến tháng 3 năm 1637, tàu Hà Lan Grôn đến Đàng Ngoài, thuyền trưởng Hac đã dâng cho chúa Trịnh hai khẩu đại bác, nhiều đạn dược và xin buôn bán. Chúa Trịnh cho phép người Hà Lan được đặt thương điểm ở Phố Hiến, người Hà Lan bắt đầu chú trọng Đàng Ngoài. Việc này đã đem lại kết quả và số lượng tơ Đàng

Ngoài gia tăng trong tổng số lượng tơ chò tới Nhật, như vậy thương nhân Hà Lan đã trở thành cầu nối làm cho mối giao thương giữa Việt Nam và Nhật Bản không bị đứt rời sau 1635.

Bước sang thế kỷ XVIII, Ở Đàng Ngoài vai trò của thương nhân Hà Lan không còn nữa. Đến giữa thế kỷ XVIII, ở Đàng Trong người Hà Lan cũng rút khỏi hoàn toàn.

Sau khi chiến tranh Trịnh – Nguyễn chấm dứt (1672), chúa Trịnh dần tỏ thái độ lạnh nhạt với Hà Lan. Tình hình buôn bán đã trở nên khó khăn hơn, lại thêm sự cạnh tranh của các lái buôn phương Tây khác, đặc biệt là người Anh. Lái buôn Hà Lan than phiền về chính sách gây phiền hà, mua rẻ bán đắt của chính quyền Lê - Trịnh, cũng như thái độ sách nhiễu, tham nhũng, ăn hối lộ của các quan tuần hà kiểm soát tàu thuyền. Ngược lại, chính quyền Lê Trịnh trách cứ người Hà Lan là không biết điều, tuy đã được chiếu cố ưu tiên nhưng vẫn không chịu tuân theo các luật lệ của Đàng Ngoài. Theo đó, các tàu buôn Hà Lan thường khai man để trốn lậu thuế, thường chỉ khai một nửa số hàng là có thực, gây thiệt hại cho Triều đình. Sau khi cân nhắc, năm 1700, Giám đốc thương điểm, giám điểm J. Vanlô đã quyết định đóng vĩnh viễn thương điểm Đàng Ngoài, rút nhân viên, thiết bị về Batavia. Còn ở Đàng Trong, thương nhân Hà Lan sau khi thấy buôn bán không còn lãi nhiều, lại khó khăn và sau khi đã yêu cầu Đàng Trong trục xuất bọn lái Bò Đào Nha và trả các khoản nợ không có kết quả, Hà Lan quyết định bỏ Đàng Trong vào năm 1758, kết thúc vai trò của mình ở An Nam.

¹⁶ Nhiều tác giả, *Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 109.